

ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HOÁ ĐẾN CÁCH SỬ DỤNG TỪ NGỮ XUNG HÔ TRONG TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT

CULTURAL INFLUENCES ON THE USE OF ADDRESS TERMS IN CHINESE AND VIETNAMESE

Bùi Thu Phương^{1,*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huivh5804.2026.101>

TÓM TẮT

Ngôn ngữ là phương tiện thể hiện văn hóa của mỗi dân tộc. Cách sử dụng từ ngữ xưng hô phản ánh rõ nét đặc điểm văn hóa, quan hệ xã hội và cách ứng xử giữa con người với nhau. Tiếng Trung và tiếng Việt đều có hệ thống xưng hô phong phú, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các yếu tố văn hóa truyền thống như tôn ti trật tự, vai vế trong gia đình và các chuẩn mực giao tiếp. Bài báo tập trung làm rõ ảnh hưởng của văn hóa đến cách sử dụng từ ngữ xưng hô trong hai ngôn ngữ này, đồng thời tiến hành đối chiếu để chỉ ra những điểm giống và khác nhau. Bài báo giúp người học hiểu rõ hơn cách lựa chọn từ xưng hô phù hợp trong từng hoàn cảnh, từ đó nâng cao hiệu quả giao tiếp và hạn chế sai sót khi giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung.

Từ khóa: Tiếng Trung, tiếng Việt, văn hóa, xưng hô, giao tiếp.

ABSTRACT

Language reflects the culture of each nation. Forms of address clearly show cultural features, social relationships, and ways of communication between people. Chinese and Vietnamese both have rich systems of address terms, which are strongly influenced by traditional cultural factors such as hierarchy, family roles, and social norms. This paper analyzes the influence of culture on the use of address terms in the two languages and compares them to highlight similarities and differences. The findings help learners understand how to choose appropriate address forms in different situations, thereby improving communication effectiveness and reducing mistakes in Vietnamese Chinese cross-cultural communication.

Keywords: Chinese, Vietnamese, culture, address terms, communication.

¹Đại học Bách khoa Hà Nội

*Email: phuong.buithu@hust.edu.vn

Ngày nhận bài: 03/02/2026

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 12/4/2026

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2026

1. GIỚI THIỆU

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn phản ánh sâu sắc đặc điểm văn hóa của mỗi dân tộc. Trong đó,

hệ thống từ ngữ xưng hô giữ vai trò đặc biệt quan trọng, thể hiện rõ quan hệ xã hội, thứ bậc và chuẩn mực ứng xử giữa con người với nhau. Tiếng Trung và tiếng Việt đều sở hữu hệ thống xưng hô phong phú, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các yếu tố văn hóa như gia đình, tuổi tác, địa vị xã hội và bối cảnh giao tiếp. Tuy nhiên, nếu người học chỉ nắm kiến thức ngôn ngữ mà thiếu hiểu biết về văn hóa thì rất dễ gặp khó khăn, thậm chí gây hiểu lầm trong giao tiếp thực tế.

Trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa ngày càng phổ biến, việc sử dụng từ ngữ xưng hô không phù hợp có thể dẫn đến hiểu lầm. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, việc dùng từ “anh”, “chị” để xưng hô với người không cùng huyết thống là biểu hiện của sự lịch sự và gần gũi; tuy nhiên, người Trung Quốc có thể cảm thấy cách gọi này không tự nhiên hoặc khó hiểu trong lần tiếp xúc đầu tiên. Ngược lại, trong tiếng Trung, đại từ “你” (bạn) được sử dụng khá phổ biến trong giao tiếp hằng ngày, nhưng nếu dùng trực tiếp với người lớn tuổi hoặc người có địa vị cao trong bối cảnh trang trọng, người Việt có thể cảm thấy thiếu sự kính trọng. Những khác biệt này cho thấy ảnh hưởng rõ rệt của yếu tố văn hóa đối với cách lựa chọn từ ngữ xưng hô và tiềm ẩn nguy cơ gây “sốc văn hóa” trong giao tiếp.

Về mặt học thuật, nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Theo Zhu Dexi [1], trong công trình nghiên cứu về ngữ pháp và ngữ dụng tiếng Hán, ông cho rằng việc sử dụng đại từ nhân xưng trong tiếng Trung không chỉ tuân theo quy tắc ngữ pháp mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi bối cảnh giao tiếp và quan hệ xã hội giữa các chủ thể. Zhu Dexi nhấn mạnh rằng các đại từ như “你”, “您” không chỉ đơn thuần chỉ ngôi mà còn hàm chứa ý nghĩa về mức độ lịch sự, sự tôn trọng và khoảng cách xã hội, từ đó phản ánh rõ nét đặc trưng văn hóa giao tiếp của người Trung Quốc [1]. Quan điểm này cho thấy hệ thống xưng hô

trong tiếng Trung mang tính quy phạm và chịu sự chi phối rõ rệt bởi các chuẩn mực xã hội.

Bên cạnh đó, Wang Dechun [2] trong nghiên cứu về ngôn ngữ và giao tiếp văn hóa đã chỉ ra rằng ngôn ngữ là “tấm gương phản chiếu văn hóa”, trong đó cách xưng hô thể hiện trực tiếp hệ thống giá trị như tôn ti trật tự, quan hệ thân - sơ và ý thức cộng đồng. Ông cho rằng việc lựa chọn từ ngữ xưng hô trong tiếng Trung không thể tách rời khỏi bối cảnh văn hóa cụ thể, đặc biệt là ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo với trọng tâm là sự phân biệt thứ bậc và lễ nghi trong giao tiếp [2]. Điều này lý giải vì sao trong tiếng Trung tồn tại sự phân biệt rõ ràng giữa các hình thức xưng hô mang tính kính trọng và thân mật, đồng thời việc sử dụng sai có thể dẫn đến đánh giá tiêu cực trong giao tiếp.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu của Nguyễn Hữu Cầu và Phạm Ngọc Hàm cũng đã đề cập đến sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Trung trong giao tiếp, đặc biệt ở bình diện văn hóa [4, 5]. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của văn hóa đối với hệ thống xưng hô trong so sánh trực tiếp giữa hai ngôn ngữ này, nhất là dưới góc nhìn liên văn hóa và các tình huống dễ gây hiểu lầm, vẫn còn hạn chế.

Vì vậy, bài báo này tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa đến cách sử dụng từ ngữ xưng hô trong tiếng Trung và tiếng Việt trong phạm vi dữ liệu cụ thể là các tình huống giao tiếp đời thường (gia đình, xã hội, môi trường học tập và công việc). Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiến hành đối chiếu hai ngôn ngữ nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt, đồng thời nhấn mạnh các trường hợp dễ gây hiểu lầm trong giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung. Kết quả nghiên cứu góp phần giúp người học nhận diện và điều chỉnh cách xưng hô phù hợp, nâng cao hiệu quả giao tiếp và hạn chế những sai sót mang tính văn hóa.

2. PHƯƠNG PHÁP VÀ NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên việc tổng hợp và phân tích các tài liệu liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa của Việt Nam và Trung Quốc. Phương pháp miêu tả được sử dụng để trình bày đặc điểm của hệ thống từ ngữ xưng hô trong hai ngôn ngữ. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh và đối chiếu giúp làm rõ những điểm giống và khác nhau trong cách sử dụng từ xưng hô giữa hai nền văn hóa.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp phân tích ngữ cảnh giao tiếp nhằm làm rõ cách lựa chọn từ xưng hô phù hợp trong các tình huống cụ thể. Các ví dụ được lấy từ giao tiếp thực tế, tài liệu giảng dạy, từ điển

tiếng Trung và tiếng Việt, cũng như một số công trình nghiên cứu đã được công bố trước đó.

Nguồn tư liệu bao gồm sách chuyên khảo, bài báo khoa học, luận văn và từ điển liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa. Các tài liệu này được chọn lọc nhằm đảm bảo tính chính xác và phù hợp với nội dung nghiên cứu, từ đó giúp đưa ra nhận xét khách quan về ảnh hưởng của văn hóa đến cách sử dụng từ ngữ xưng hô trong tiếng Trung và tiếng Việt.

3. NHẬN DIỆN YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG TỪ NGỮ XƯNG HÔ TIẾNG TRUNG VÀ TIẾNG VIỆT

Ngôn ngữ xưng hô luôn gắn chặt với đặc điểm văn hóa của mỗi dân tộc. Cách lựa chọn đại từ, danh xưng hay cách gọi thể hiện rõ quan hệ xã hội, thái độ và mức độ thân mật giữa người nói và người nghe. Tiếng Trung và tiếng Việt đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng coi trọng thứ bậc, gia đình và lễ nghi, vì vậy hệ thống xưng hô khá phức tạp. Người sử dụng cần dựa vào tuổi tác, vai vế, địa vị xã hội và mức độ thân thiết để lựa chọn cách xưng hô phù hợp. Nếu không hiểu rõ yếu tố văn hóa, người học dễ dùng sai từ, gây cảm giác thiếu lịch sự hoặc không đúng mực.

Nhiều nghiên cứu cho thấy từ ngữ xưng hô không chỉ là vấn đề ngữ pháp mà còn phản ánh cách cộng đồng nhìn nhận các mối quan hệ xã hội. Văn hóa Việt Nam chú trọng quan hệ gia đình, nên nhiều từ xưng hô trong giao tiếp xã hội được mượn từ quan hệ họ hàng như “anh”, “chị”, “cô”, “chú”. Văn hóa Trung Quốc cũng coi trọng tôn ti, nhưng hệ thống xưng hô có xu hướng ổn định hơn và ít thay đổi theo ngữ cảnh so với tiếng Việt. Sự khác biệt này khiến người học cần chú ý khi chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ để tránh hiểu nhầm trong giao tiếp.

3.1. Khái quát về hệ thống từ ngữ xưng hô trong tiếng Trung và tiếng Việt

Hệ thống xưng hô tiếng Việt rất phong phú và linh hoạt. Người nói có thể dùng đại từ nhân xưng như “tôi”, “tao”, “mình”, hoặc dùng danh từ chỉ quan hệ gia đình như “anh”, “chị”, “em”, “cô”, “chú” để xưng hô. Việc lựa chọn phụ thuộc vào tuổi tác, vị trí xã hội và mức độ thân thiết. Ví dụ, người trẻ thường xưng “em” khi nói với người lớn tuổi, hoặc xưng “tôi” trong những hoàn cảnh trang trọng. Cách xưng hô có thể thay đổi theo từng tình huống giao tiếp, kể cả khi hai người đã quen biết từ trước. Điều này cho thấy tính linh hoạt cao của hệ thống xưng hô trong tiếng Việt.

Tiếng Trung có hệ thống xưng hô đơn giản hơn. Đại từ nhân xưng phổ biến gồm “我” (tôi), “你” (bạn), “他” (anh

ấy), ngoài ra còn có dạng lịch sự “您” dùng để thể hiện sự tôn trọng. Khi gọi người khác, tiếng Trung thường kết hợp họ tên với chức danh như “王老师” (thầy Vương), “李经理” (giám đốc Lý). Quan hệ gia đình cũng có nhiều cách gọi riêng như “哥哥” (anh trai), “姐姐” (chị gái), “叔叔” (chú), nhưng các từ này ít được dùng để xưng hô trong xã hội rộng rãi như tiếng Việt. Điều này phản ánh sự khác biệt trong thói quen giao tiếp giữa hai nền văn hóa.

Ngoài ra, tiếng Việt có thể dùng cùng một từ để xưng hô và gọi, ví dụ “anh - em” hoặc “chị - em”. Tiếng Trung thường tách biệt giữa đại từ xưng hô và danh từ chỉ người. Ví dụ, người nói dùng “我” để xưng hô nhưng lại gọi đối phương bằng “老师” hoặc “经理”. Cách sử dụng này tạo nên sự rõ ràng nhưng kém linh hoạt hơn so với tiếng Việt.

3.2. Yếu tố văn hóa ảnh hưởng đến cách sử dụng từ ngữ xưng hô

Ảnh hưởng đầu tiên đến cách xưng hô là văn hóa coi trọng thứ bậc. Cả Việt Nam và Trung Quốc đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, đề cao quan hệ trên dưới. Người trẻ thường dùng cách xưng hô để thể hiện sự kính trọng đối với người lớn tuổi hoặc người có địa vị cao. Ví dụ, tiếng Trung sử dụng “您” thay cho “你” khi nói với người lớn tuổi. Tiếng Việt dùng “ạ”, “ạ” kết hợp với từ xưng hô như “cháu”, “em” để thể hiện sự lễ phép. Những cách nói này phản ánh rõ giá trị văn hóa coi trọng lễ nghi.

Yếu tố thứ hai là văn hóa gia đình. Tiếng Việt có xu hướng mở rộng cách gọi từ gia đình ra xã hội. Người bán hàng có thể gọi khách là “chị”, “anh” dù không có quan hệ họ hàng. Cách gọi này tạo cảm giác gần gũi và thân thiện. Tiếng Trung ít sử dụng cách mở rộng này, thường dùng chức danh hoặc họ tên. Ví dụ, nhân viên có thể gọi khách là “先生” (ông) hoặc “女士” (bà). Sự khác biệt này thể hiện những quan niệm khác nhau về mức độ thân mật trong giao tiếp.

Yếu tố thứ ba là văn hóa lịch sự và khiêm tốn. Người Trung Quốc thường dùng các cách xưng hô để thể hiện sự khiêm nhường. Khi giới thiệu bản thân, có thể dùng cách nói giảm nhẹ như “小王” (tiểu Vương) để thể hiện sự thân thiện. Tiếng Việt cũng có hiện tượng tương tự nhưng không phổ biến bằng. Người Việt thường dùng “em” hoặc “cháu” để thể hiện thái độ nhún nhường khi giao tiếp với người lớn tuổi.

Yếu tố thứ tư là bối cảnh giao tiếp. Tiếng Việt thay đổi cách xưng hô tùy theo hoàn cảnh. Hai người quen biết ngoài đời có thể xưng “anh - em”, nhưng khi làm việc lại chuyển sang “tôi - anh” để giữ tính trang trọng. Tiếng Trung ít thay đổi hơn, thường giữ một cách xưng hô ổn

định trong nhiều tình huống. Điều này cho thấy tiếng Việt linh hoạt hơn, còn tiếng Trung thiên về sự thống nhất trong giao tiếp.

Như vậy, cách sử dụng từ ngữ xưng hô chịu ảnh hưởng rõ rệt bởi văn hóa. Sự khác biệt giữa tiếng Trung và tiếng Việt không chỉ nằm ở hình thức ngôn ngữ mà còn phản ánh cách nhìn nhận về quan hệ xã hội của mỗi dân tộc. Người học cần hiểu những yếu tố này để lựa chọn cách xưng hô phù hợp, tránh sai sót và nâng cao hiệu quả giao tiếp liên văn hóa.

4. THẢO LUẬN

Ngôn ngữ và văn hóa luôn đi cùng nhau, nhưng mỗi ngôn ngữ vẫn có cách thể hiện riêng. Từ ngữ xưng hô là một phần rất rõ ràng để thấy điều đó. Cách xưng hô không chỉ giúp gọi đúng người mà còn thể hiện thái độ, tình cảm và cách nhìn về quan hệ xã hội. Khi học tiếng Trung hoặc tiếng Việt, nếu chỉ hiểu nghĩa bề mặt của từ thì chưa đủ; cần hiểu cả ý nghĩa văn hóa đằng sau. Việc phân tích và so sánh hai hệ thống xưng hô sẽ giúp người học sử dụng từ đúng hơn, tránh gây hiểu nhầm trong giao tiếp.

4.1. Khai thác nội hàm văn hóa trong từ ngữ xưng hô

Theo các lý thuyết trong ngữ dụng học, lý thuyết lịch sự [10] và ngôn ngữ học xã hội, việc lựa chọn từ xưng hô không chỉ phụ thuộc vào nghĩa từ vựng mà còn chịu sự chi phối của ngữ cảnh, quan hệ xã hội và hệ giá trị văn hóa. Nói cách khác, hành vi xưng hô là kết quả của quá trình: văn hóa → hệ giá trị → hành vi giao tiếp → lựa chọn ngôn ngữ. Vì vậy, để hiểu đúng cách xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Trung, cần khai thác nội hàm văn hóa ẩn sau mỗi cách dùng.

Dựa trên khảo sát nhỏ với 30 người học tiếng Trung và 30 người học tiếng Việt (thông qua các tình huống giao tiếp giả định trong môi trường học tập và công sở), có thể khái quát hóa các khác biệt trong bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm hệ thống từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Trung

Thứ tự	Tiêu chí	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Mức độ linh hoạt	Cao	Thấp
2	Sử dụng từ thân tộc ngoài xã hội	Rất phổ biến	Hạn chế
3	Thay đổi theo ngữ cảnh	Rõ rệt	Ít thay đổi
4	Ưu tiên chức danh	Trung bình	Cao

Kết quả khảo sát cho thấy tiếng Việt có tính linh hoạt cao hơn rõ rệt. Cụ thể, một người Việt trong các tình huống khác nhau có thể thay đổi cách xưng hô từ “em” (khi nói chuyện với người lớn), sang “tôi” (trong môi

trường trang trọng), thậm chí “tao” (trong quan hệ thân thiết). Sự thay đổi này phụ thuộc vào ngữ cảnh, cảm xúc và mức độ quan hệ, thể hiện rõ đặc điểm văn hóa coi trọng tính cộng đồng và sự gắn gũi trong giao tiếp. Điều này bắt nguồn từ nền văn hóa gia đình mở rộng và ảnh hưởng của Nho giáo, nơi các mối quan hệ được hình dung theo mô hình “gia đình hóa xã hội”, dẫn đến việc sử dụng rộng rãi các từ thân tộc như “anh”, “chị”, “cô”, “chú” ngay cả với người lạ.

Ngược lại, tiếng Trung có xu hướng ổn định và mang tính quy phạm cao hơn. Người nói thường sử dụng các đại từ như “你” hoặc “您” theo quy tắc lịch sự khá rõ ràng, ít thay đổi theo cảm xúc cá nhân. Đặc biệt, việc ưu tiên sử dụng các chức danh như “老师”, “经理” phản ánh hệ giá trị coi trọng trật tự xã hội và vai trò cá nhân trong cấu trúc tổ chức - một đặc điểm chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng Nho giáo truyền thống. Chính vì vậy, khác với tiếng Việt, tiếng Trung hạn chế việc “gia đình hóa” quan hệ xã hội mà thiên về việc phân định rõ vai vế và khoảng cách trong giao tiếp.

Phân tích dữ liệu hội thoại cho thấy nhiều trường hợp hiểu lầm xuất phát từ sự khác biệt này. Ví dụ, trong lớp học tiếng Trung dành cho người Việt, người học thường dùng “你” để gọi giáo viên, dẫn đến cảm giác thiếu tôn trọng; ngược lại, trong môi trường doanh nghiệp Việt - Trung, người Trung Quốc khi gọi đồng nghiệp Việt bằng tên kèm “你” có thể bị hiểu là thiếu lịch sự. Trong khi đó, người Việt lại có xu hướng gọi đối tác Trung Quốc là “anh/chị”, khiến đối phương cảm thấy không phù hợp với chuẩn mực giao tiếp của họ.

Trường hợp tiếng Việt và tiếng Trung cho thấy không chỉ phản ánh mà còn định hướng hành vi giao tiếp: văn hóa Việt đề cao tính linh hoạt và quan hệ gắn gũi, trong khi văn hóa Trung Quốc nhấn mạnh tính hệ thống và chuẩn mực. Trong bối cảnh hiện đại, đặc biệt là trong môi trường công sở và giao tiếp quốc tế, sự khác biệt này càng rõ nét và đòi hỏi người học phải chú ý đến ngữ cảnh sử dụng. Nếu lựa chọn sai cách xưng hô, không chỉ gây hiểu lầm mà còn ảnh hưởng đến hiệu quả giao tiếp và quan hệ xã hội.

4.2. Đối chiếu để làm nổi bật đặc trưng văn hóa Việt - Trung

So sánh hai ngôn ngữ giúp thấy rõ những điểm giống và khác nhau. Qua đó, người học không chỉ hiểu ngôn ngữ mà còn hiểu cách suy nghĩ của mỗi dân tộc. Tiếng Việt và tiếng Trung đều chịu ảnh hưởng của văn hóa Á Đông nên có nhiều điểm chung, nhưng cách sử dụng lại có nhiều khác biệt đáng chú ý.

4.2.1. Đối chiếu từ ngữ xưng hô trong các mối quan hệ xã hội

Dựa trên các tiếp cận của ngữ dụng học, lý thuyết lịch sử và ngôn ngữ xã hội, việc sử dụng từ xưng hô trong các mối quan hệ xã hội không chỉ phản ánh cấu trúc ngôn ngữ mà còn chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi hệ giá trị văn hóa và các chuẩn mực giao tiếp. Để làm rõ sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Trung, nghiên cứu tiến hành đối chiếu theo các tiêu chí cụ thể dựa trên khảo sát tình huống giao tiếp (30 người học tiếng Trung và 30 người học tiếng Việt trong môi trường học tập và công sở).

Bảng 2. Đặc trưng văn hóa trong lựa chọn từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Trung theo nhóm quan hệ xã hội

Thứ tự	Tiêu chí	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Quan hệ gia đình	Phân biệt rõ, đa dạng	Phân biệt rõ, hệ thống chặt chẽ
2	Mở rộng ra xã hội	Dùng từ thân tộc rộng rãi	Hạn chế, tách biệt gia đình - xã hội
3	Quan hệ công việc	Linh hoạt theo ngữ cảnh	Ổn định, ưu tiên chức danh
4	Biểu đạt mức độ thân thiết	Đa dạng, giàu sắc thái cảm xúc	Ít biến đổi, mang tính trung tính

Xét về quan hệ gia đình, cả hai ngôn ngữ đều có hệ thống xưng hô chi tiết như tiếng Việt (“ông, bà, cha, mẹ, anh, chị...”) và tiếng Trung (“爷爷, 奶奶, 爸爸, 妈妈, 哥哥, 姐姐...”). Điểm tương đồng này phản ánh ảnh hưởng chung của văn hóa Á Đông và tư tưởng Nho giáo, trong đó gia đình giữ vị trí trung tâm và quan hệ thứ bậc được coi trọng. Tuy nhiên, sự khác biệt bắt đầu xuất hiện rõ rệt khi mở rộng ra ngoài phạm vi gia đình.

Trong xã hội, tiếng Việt thể hiện xu hướng “gia đình hóa” trong các quan hệ giao tiếp (bảng 2). Kết quả khảo sát cho thấy khoảng 80% người Việt được hỏi có xu hướng dùng các từ thân tộc như “anh”, “chị”, “cô”, “chú” khi giao tiếp với người lạ trong các tình huống đời thường (mua bán, giao tiếp xã hội). Ví dụ, một nhân viên bán hàng thường gọi khách là “chị ơi”, “anh ơi” nhằm tạo cảm giác gần gũi. Điều này xuất phát từ hệ giá trị văn hóa coi trọng tính cộng đồng, đề cao sự thân mật và giảm khoảng cách xã hội.

Ngược lại, tiếng Trung có xu hướng tách biệt rõ rệt giữa quan hệ gia đình và quan hệ xã hội. Người Trung Quốc ít sử dụng từ thân tộc để gọi người lạ mà thường dùng họ tên hoặc chức danh như “王老师”, “李医生”. Theo khảo sát, hơn 70% người Trung Quốc (dựa trên dữ liệu người học và tình huống mô phỏng) lựa chọn cách

xung hô theo chức danh trong môi trường xã hội và công việc. Điều này phản ánh đặc trưng văn hóa coi trọng trật tự xã hội, vai trò cá nhân và tính quy phạm trong giao tiếp.

Trong môi trường công việc, sự khác biệt càng thể hiện rõ. Tiếng Trung có tính ổn định cao: một nhân viên thường xuyên gọi cấp trên bằng chức danh và hiếm khi thay đổi cách xưng hô, kể cả trong tình huống thân mật. Trong khi đó, tiếng Việt linh hoạt hơn rất nhiều. Một người có thể sử dụng “tôi - anh” trong cuộc họp chính thức, nhưng chuyển sang “em - anh” trong trao đổi riêng, hoặc thậm chí thay đổi theo cảm xúc và mức độ thân thiết. Sự linh hoạt này cho thấy tiếng Việt chịu ảnh hưởng mạnh của ngữ cảnh và quan hệ liên cá nhân, đúng với đặc điểm của ngôn ngữ giàu tính ngữ dụng.

Xét về mức độ thân thiết, tiếng Việt cho phép biểu đạt đa dạng hơn thông qua việc thay đổi từ xưng hô. Ví dụ, cùng một người nói có thể dùng “tôi”, “em”, “tớ”, “tao” tùy theo hoàn cảnh và cảm xúc. Ngược lại, tiếng Trung chủ yếu sử dụng “你” hoặc “您” kết hợp với ngữ điệu và bối cảnh, do đó ít biến đổi về mặt hình thức. Điều này cho thấy tiếng Trung mang tính chuẩn hóa và ổn định cao hơn, trong khi tiếng Việt thiên về việc biểu đạt sắc thái tình cảm.

Trong giao tiếp liên văn hóa, những khác biệt này dễ dẫn đến hiểu lầm. Ví dụ, trong lớp học tiếng Trung dành cho người Việt, người học thường gọi giáo viên bằng “你”, gây cảm giác thiếu tôn trọng do không sử dụng “您” hoặc chức danh. Ngược lại, trong môi trường doanh nghiệp Việt - Trung, người Việt gọi đối tác là “anh/chị” có thể khiến người Trung Quốc cảm thấy không phù hợp vì không phản ánh đúng vai trò xã hội. Những tình huống này cho thấy rằng nếu không hiểu rõ bối cảnh văn hóa, việc sử dụng từ xưng hô có thể dẫn đến sai sót trong giao tiếp.

Từ góc nhìn phân tích, có thể thấy sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ không chỉ nằm ở hình thức mà còn ở cơ chế vận hành: văn hóa Việt Nam (chịu ảnh hưởng của mô hình gia đình mở rộng) dẫn đến hệ thống xưng hô linh hoạt, giàu tính cảm xúc; trong khi văn hóa Trung Quốc (chịu ảnh hưởng mạnh của trật tự Nho giáo và tính quy phạm xã hội) tạo nên hệ thống xưng hô ổn định, mang tính chức năng rõ ràng. Điều này khẳng định rằng việc lựa chọn từ xưng hô là kết quả của sự chi phối từ văn hóa đến hành vi ngôn ngữ, và chỉ có thể sử dụng đúng khi đặt trong ngữ cảnh cụ thể.

4.2.2. Đối chiếu cách sử dụng từ ngữ xưng hô trong ngữ cảnh giao tiếp

Theo ngữ dụng học và lý thuyết lịch sự, việc lựa chọn từ xưng hô phụ thuộc trực tiếp vào ngữ cảnh (mối quan

hệ, không gian giao tiếp, mức độ trang trọng). Điều này thể hiện rõ sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Trung. Dựa trên khảo sát tình huống (30 người học mỗi nhóm), có thể khái quát trong bảng 3.

Bảng 3. Sự chi phối của ngữ cảnh giao tiếp trong việc lựa chọn từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Trung

Thứ tự	Tiêu chí	Tiếng Việt	Tiếng Trung
1	Thay đổi theo ngữ cảnh	Rất linh hoạt	Ít thay đổi
2	Ảnh hưởng tuổi tác	Rất rõ rệt	Có nhưng đơn giản hơn
3	Biểu hiện lịch sự	Trợ từ (“ạ”, “dạ”) + xưng hô	Đại từ (“您”) + từ lịch sự
4	Ảnh hưởng cảm xúc	Thay đổi mạnh	Chủ yếu qua ngữ điệu

Kết quả cho thấy, tiếng Việt có mức độ linh hoạt cao. Cùng một người nhưng có thể thay đổi cách xưng hô theo hoàn cảnh: ví dụ, hai người bạn dùng “tao - mày” khi nói chuyện riêng, nhưng chuyển sang “tôi - bạn” trong môi trường trang trọng. Sự thay đổi này phản ánh đặc điểm văn hóa coi trọng quan hệ và sự “điều chỉnh theo ngữ cảnh”. Ngược lại, tiếng Trung có xu hướng ổn định hơn. Một khi đã sử dụng cách gọi như “老师”, người nói thường giữ nguyên trong nhiều tình huống. Điều này thể hiện tính chuẩn hóa và quy phạm trong giao tiếp, giúp vai trò rõ ràng hơn nhưng kém linh hoạt.

Về yếu tố tuổi tác, tiếng Việt yêu cầu xác định rất rõ vai vế trước khi xưng hô. Khảo sát cho thấy hơn 85% người học gặp khó khăn khi lựa chọn “anh/chị/em” phù hợp. Trong khi đó, tiếng Trung đơn giản hơn vì có thể dùng “您” hoặc chức danh để đảm bảo sự lịch sự mà không cần thay đổi nhiều. Sự khác biệt cũng thể hiện ở cách diễn đạt lịch sự. Người Việt thường kết hợp từ xưng hô với trợ từ như “ạ”, “dạ”, còn tiếng Trung dùng các từ như “请”, “您”. Đây là hai cách khác nhau nhưng đều phản ánh cùng một giá trị: tôn trọng người nghe. Đáng chú ý, tiếng Việt chịu ảnh hưởng mạnh bởi cảm xúc trong giao tiếp. Một người có thể chuyển từ “em” sang “tôi” hoặc thậm chí “tao” khi thái độ thay đổi. Trong khi đó, tiếng Trung ít thay đổi hình thức xưng hô mà thường thể hiện qua ngữ điệu hoặc từ vựng.

Trong thực tế liên văn hóa, nhiều lỗi phát sinh từ những khác biệt này. Ví dụ, người Việt học tiếng Trung thường dùng “你” với giảng viên thay vì “您”, hoặc không dùng chức danh; ngược lại, người Trung Quốc khi giao tiếp tại Việt Nam, nếu giữ cách gọi cố định, có thể bị đánh giá là thiếu linh hoạt. Nhìn chung, tiếng Việt phản ánh văn

hóa giao tiếp linh hoạt, giàu tính quan hệ; còn tiếng Trung thể hiện tính hệ thống, ổn định và định hướng vai trò xã hội. Vì vậy, việc sử dụng đúng từ xưng hô cần luôn gắn với ngữ cảnh cụ thể; nếu không, sẽ dễ dẫn đến sai lệch trong giao tiếp liên văn hóa.

4.3. Rèn luyện năng lực giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung thông qua từ ngữ xưng hô

Giao tiếp giữa hai nền văn hóa không chỉ là hiểu ngôn ngữ mà còn là hiểu cách ứng xử. Từ ngữ xưng hô là phần dễ thấy nhưng cũng dễ sai nhất. Người học cần luyện tập thường xuyên để sử dụng đúng trong từng hoàn cảnh cụ thể. Nếu sử dụng không phù hợp, người nghe có thể cảm thấy khó chịu dù câu nói không sai về ngữ pháp. Vì vậy, việc rèn luyện cần gắn với thực tế giao tiếp, không nên chỉ học lý thuyết.

4.3.1. Sử dụng từ ngữ xưng hô phù hợp với vai vế và quan hệ xã hội

Việc xác định vai vế là bước quan trọng trước khi lựa chọn cách xưng hô. Người nói cần xem xét tuổi tác, vị trí và mức độ quen biết của người nghe. Khi nói với người lớn tuổi hoặc cấp trên, nên chọn cách xưng hô thể hiện sự tôn trọng. Ví dụ, tiếng Việt có thể dùng "em", "cháu", còn tiếng Trung có thể dùng "您" hoặc gọi theo chức danh.

Quan hệ xã hội cũng ảnh hưởng đến cách dùng từ. Hai người mới gặp nên chọn cách xưng hô lịch sự và giữ khoảng cách nhất định. Khi đã quen, cách xưng hô có thể thay đổi để thể hiện sự thân mật. Tuy nhiên, việc thay đổi cần có thời gian và phải phù hợp với cảm nhận của cả hai bên. Nếu thay đổi quá nhanh, người nghe có thể cảm thấy không thoải mái.

Môi trường giao tiếp cũng cần được chú ý. Nơi làm việc thường yêu cầu cách xưng hô rõ ràng và lịch sự hơn so với giao tiếp giữa bạn bè. Ví dụ, tiếng Trung thường dùng các chức danh như "老师", "经理". Tiếng Việt có thể dùng "tôi - anh/chị" trong các hoàn cảnh trang trọng. Sự lựa chọn đúng giúp tạo ấn tượng tốt và thể hiện sự chuyên nghiệp.

Người học nên luyện tập qua nhiều tình huống khác nhau như giao tiếp với bạn bè, giao tiếp công việc, giao tiếp với người lớn tuổi. Việc đặt mình vào các tình huống cụ thể sẽ giúp nhớ lâu và sử dụng tự nhiên hơn.

4.3.2. Chú ý các yếu tố văn hóa trong giao tiếp Việt - Trung

Khác biệt văn hóa là nguyên nhân chính dẫn đến sự hiểu nhầm trong giao tiếp. Vì vậy, cần chú ý đến những đặc điểm riêng của từng bên. Văn hóa Việt Nam coi

trọng sự gắn gũi, nên cách xưng hô thường mang tính thân mật. Văn hóa Trung Quốc chú trọng sự rõ ràng và tôn trọng vị trí xã hội, nên cách gọi thường gắn với chức danh hoặc họ tên.

Một điểm cần lưu ý là mức độ lịch sự thể hiện khác nhau. Người Việt thường thêm các từ như "ạ", "dạ" để thể hiện sự lễ phép. Người Trung Quốc thể hiện qua việc chọn đại từ như "您" hoặc dùng các từ lịch sự khác. Nếu không hiểu sự khác biệt này, người học có thể nghĩ rằng cách nói của đối phương lạnh lùng hoặc thiếu thân thiện, trong khi thực tế lại không phải vậy.

Thói quen giao tiếp cũng cần được quan sát. Người Việt dễ thay đổi cách xưng hô theo hoàn cảnh và cảm xúc. Người Trung Quốc thường giữ cách xưng hô ổn định hơn. Khi giao tiếp giữa hai bên, cần linh hoạt điều chỉnh để phù hợp với đối phương.

Việc tìm hiểu văn hóa nên đi kèm với việc học ngôn ngữ. Có thể học qua phim, sách hoặc qua giao tiếp thực tế. Khi hiểu được cách suy nghĩ của người bản xứ, việc sử dụng từ xưng hô sẽ trở nên tự nhiên hơn.

4.3.3. Nhận biết và vận dụng yếu tố phi ngôn ngữ trong xưng hô

Giao tiếp không chỉ dựa vào lời nói mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như ánh mắt, cử chỉ và giọng điệu. Những yếu tố này giúp bổ sung ý nghĩa cho từ ngữ xưng hô. Nếu lời nói lịch sự nhưng thái độ không phù hợp thì vẫn có thể gây hiểu nhầm.

Ánh mắt thể hiện sự tôn trọng và sự chú ý. Khi nói chuyện với người lớn tuổi hoặc cấp trên, nên giữ ánh mắt phù hợp, không nên nhìn quá lâu nhưng cũng không nên tránh né hoàn toàn. Điều này giúp tạo cảm giác tự nhiên và lịch sự.

Giọng điệu cũng rất quan trọng. Một cách xưng hô có thể mang ý nghĩa khác nhau nếu giọng nói thay đổi. Ví dụ, cùng một từ nhưng nói nhẹ nhàng sẽ tạo cảm giác thân thiện, còn nói to hoặc gắt có thể gây khó chịu. Người học cần luyện tập cách nói sao cho phù hợp với từng hoàn cảnh.

Cử chỉ như cúi đầu nhẹ, gật đầu hoặc mỉm cười cũng góp phần thể hiện thái độ. Trong giao tiếp Việt - Trung, những hành động này giúp tăng thiện cảm và thể hiện sự tôn trọng. Dù khác biệt về văn hóa, các yếu tố phi ngôn ngữ tích cực luôn được đánh giá cao.

Việc kết hợp lời nói và hành vi sẽ giúp giao tiếp hiệu quả hơn. Nếu chỉ chú ý đến từ ngữ mà bỏ qua yếu tố phi ngôn ngữ thì chưa đủ để đạt được sự hiểu biết đầy đủ.

5. LỜI KẾT

Từ ngữ xưng hô là một phần quan trọng trong giao tiếp và phản ánh rõ nét văn hóa của mỗi dân tộc. Qua việc tìm hiểu và so sánh giữa tiếng Việt và tiếng Trung, có thể thấy mỗi ngôn ngữ có đặc điểm riêng nhưng đều hướng đến việc thể hiện quan hệ xã hội và thái độ của người nói. Tiếng Việt nổi bật với sự linh hoạt và gần gũi, có thể thay đổi cách xưng hô tùy theo hoàn cảnh. Tiếng Trung có xu hướng ổn định hơn, chú trọng sự rõ ràng và tôn trọng vị trí xã hội. Những điểm khác biệt này không phải là rào cản mà là cơ hội để người học hiểu sâu hơn về văn hóa của cả hai nước.

Việc rèn luyện năng lực giao tiếp cần kết hợp giữa việc học ngôn ngữ và tìm hiểu văn hóa. Người học nên chú ý đến vai vế, quan hệ xã hội, ngữ cảnh và cả các yếu tố phi ngôn ngữ. Khi hiểu rõ những điều này, việc sử dụng từ xưng hô sẽ trở nên chính xác và tự nhiên hơn. Hiểu đúng và dùng đúng từ xưng hô sẽ giúp xây dựng mối quan hệ tốt đẹp, tránh hiểu nhầm và nâng cao hiệu quả giao tiếp. Đây cũng là bước quan trọng để phát triển khả năng giao tiếp liên văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Zhu D., *Modern Chinese Grammar*. Commercial Press, Beijing, 1982.
- [2]. Wang D., *Research language from many aspects*, Tsinghua University Press, 2002.
- [3]. Deng Y., Liu R., *Language and Culture*. Foreign Language Teaching and Research Press, Beijing, 2007.
- [4]. Nguyễn Hữu Cầu, *Đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa Trung - Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004.
- [5]. Phạm Ngọc Hàm, "Xưng hô - một kí hiệu văn hóa trong giao tiếp ngôn ngữ, Thành tố văn hóa trong dạy học Ngoại ngữ," *Hội thảo khoa học quốc gia*, 1999.
- [6]. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
- [7]. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- [8]. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
- [9]. Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
- [10]. Brown P., Levinson S.C., *Politeness: Some Universals in Language Usage*. Cambridge University Press, 1987.

- [11]. Hall E.T., *Beyond Culture*. Anchor Books, New York, 1976.
- [12]. Hofstede G., *Culture's Consequences: Comparing Values, Behaviors, Institutions and Organizations Across Nations*. Sage Publications, 2001.
- [13]. Nguyễn Quang, *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hóa*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
- [14]. Chen G.M., Starosta W.J., *Foundations of Intercultural Communication*. Allyn & Bacon, 1998.

AUTHOR INFORMATION

Bui Thu Phuong

Hanoi University of Science and Technology, Vietnam